



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
(Kèm theo quyết định số: 1367/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 07 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Bureau Veritas (Cambodia) Limited**

Laboratory: **Bureau Veritas (Cambodia) Limited**

Cơ quan chủ quản: **Bureau Veritas (Cambodia) Limited**

Organization: **Bureau Veritas (Cambodia) Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Cơ**

Field of testing: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý: **Mr. Ramesh Babu**

Laboratory manager: **Mr. Ramesh Babu**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Ramesh Babu	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Sovann Veng	Các phép thử cơ được công nhận/ <i>Accredited mechanical tests</i>
3.	Mealea Thai	
4.	Kong Seng	
5.	Sajjathnizar Atharjaman	Các phép thử hoá được công nhận/ <i>Accredited chemical tests</i>
6.	Rasmy Meas	

Số hiệu/ Code: **VILAS 729**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **12/05/2024**

Địa chỉ/ Address:

**Bureau Veritas (Cambodia) Limited, #1186, St.371 (Sola), Sangkat Steung Meanchey,
Khan Meanchey, Phnom Penh, Cambodia.**

Địa điểm/Location:

**Bureau Veritas (Cambodia) Limited, #1186, St.371 (Sola), Sangkat Steung Meanchey,
Khan Meanchey, Phnom Penh, Cambodia.**

Điện thoại/ Tel: **+855 23 962 280**

Fax: **+855 23 962 272**

E-mail: **Ramesh.babu@bureauveritas.com** Website: www.bureauveritas.com/cps

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ Test method
1.	Garment, Fabric	Determination of mass per unit area (weight)	Up to 590 GSM	BSEN 12127: 1998 ISO 3801: 1977 ASTM D3776/ D3776M-13
2.		Determination of fabric Construction	(10~ 50) per cm	ISO 7211-2: 1984 BSEN 1049-2: 1994 ASTM D3775-12
3.		Determination of dimensional change in washing and drying	(-15~15) %	ISO 5077: 2007 BS EN ISO 3759:2011 BS EN ISO 6330: 2012 AATCC 135:2015 AATCC 150:2012 GB/T 8628: 2013 /GB/T 8630: 2013/ GB/T 8878: 2014 Section 5.1.2.7 GB/T 22849: 2014 Sections 5.1.2.6 and 5.1.2.7
4.		Determination of water repellency. Spray Test	Grade (1~5) 0 to 100	ISO 4920; 2012 AATCC 22:2014 GB/T 4745: 2012
5.		Determination of max. force and elongation. Strip method	(1~ 1765.8) N	BS EN ISO 13934-1; 2013 ASTM D5035-15 GB/T 2666: 2017 Section 4.4.11 GB/T 3923.1: 2013
6.		Determination of max. force and elongation Grab method	(1~ 1765.8) N	BS EN ISO 13934- 2: 2014 ASTM D5034-13 GB/T 3923.2: 2013
7.		Determination of resistance of slippage of yarn	(1~ 1765.8) N	BS EN ISO 13936-1:2004 BS EN ISO 13936-2:2004 GB/T 2660: 2017 Annex B GB/T 13772.2: 2018
8.		Determination of seam tensile properties of fabrics and made up textiles fabrics	(1~ 1765.8) N	BS EN ISO 13935-2:2014 ASTM D1683-16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Garment, Fabric	Determination of tear strength - elmendorf tear method	(20~ 80)% of Scale value used	BS EN ISO 13937-1: 2000 ASTM D1424-13
10.		Determination of tear strength - instron method	(0.1~ 10) kg	ISO 13937-2: 2000 ASTM D2261-13
11.		Determination of abrasion Resistance	(100 ~50,000) cycles (+) ½ Grade	BS EN ISO 12947-1: 1999 cor 1:2002 BS EN ISO 12947-2:2016 BSEN ISO 12947-3:2002 BS EN ISO 12947-4:1999 ASTM D4966-16
12.		Determination of abrasion resistance of fabric flexing and abrasion method	(100 ~50,000) cycles (+) ½ Grade	ASTM D3885:2019
13.		Determination of abrasion resistance of fabric inflated diaphragm apparatus	(100 ~50,000) cycles (+) ½ Grade	ASTM D3886:2015
14.		Determination of pilling resistance	Grade (1~5) ±1/2 Grade	ASTM D3512/ D3512M-16
15.		Determination of stretch properties of woven from stretch yarns	(1~100)%	ASTM D3107-15
16.		Determination of stretch properties of knitted fabrics having low power	(1~100)%	ASTM D2594-04:2016
17.		Determination of bursting strength	(10 ~ 1000) kPa Up to 200 psi	ASTM D3786 /D3786M-13
18.		Determination of tension and elongation of elastic fabrics. Using Constant-Rate-of-Extension type tensile testing machine	(1~100)%	ASTM D4964-96: 2016
19.		Determination of appearance of fabrics, apparels and textile products after repeated home laundering	Grade 1 to 5 ±1/2 Grade	AATCC 124: 2014 AATCC-143: 2014 GB/T 12490: 2014 GB/T 13769/70: 2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
20.	Garment, Fabric	Determination of skewness change in fabric and garment twist resulting from automatic home laundering	Up to 50%	AATCC 179:2012 AATCC TS004 ISO 16322-1: 2005 ISO 16322-2: 2005 cor 1:2007 ISO 16322-3: 2005 GB/T 2666: 2017 Annex A GB/T 22853: 2019 Section 6.2.2.17
21.		Determination of absorbency of textiles	Up to 60 mins	AATCC 79: 2010
22.		Determination of water resistance. Rain Test	(1 ~ 50) grams	AATCC 35: 2013
23.		Determination of fabric defects		ASTM D3990-16
24.		Determination of yarn size	10's ~ 40's	ASTM D1059-01
25.		Determination of pilling resistance and other related surface changes. Using elastomeric pad method	Grade (1 ~ 5)	ASTM D3514-16
26.		Determination of dimensional stability to dry cleaning	(-10 ~ 10) %	AATCC 158: 2016
27.		Determination of fiber analysis: qualitative and quantitative		EU Directives. 96/73/EC, 74/44/EEC ISO 1833 : 2019 (Except Part 15) AATCC 20: 2013/ 20A: 2017 GB/T 2910: 2009
28.		Determination of colour fastness to water	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 E01: 2013 BS EN ISO 105-E01:2013 AATCC:107:2013 GB/T 5713: 2013
29.		Determination of colour fastness to sea water	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 E02: 2013 AATCC 106: 2009 GB/T 5714: 2019
30.		Determination of colour fastness to perspiration	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 E04: 2008 BS EN ISO 105-E04:2013 AATCC: 15: 2013 GB/T 3922: 2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
31.	Garment, Fabric	Determination of colour fastness to artificial light, xenon arc fading lamp light	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	BS EN ISO 105-B02:2014 AATCC 16 -1: 2014 AATCC 16 -2: 2014 AATCC 16 -3: 2014 GB/T 8427: 2019
32.		Determination of colour fastness to dry clean	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 D01: 2010 AATCC-132:2013
33.		Determination of colour fastness to domestic and commercial laundering	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 C06: 2010 BS EN ISO105 C06:2010 AATCC 61:2013
34.		Determination of colour fastness to saliva	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	35 LMBG 82.10 DIN 53160-1:2010 64 LFGB B 82.10-1 GB/T 18886: 2019
35.		Determination of colour fastness to domestic and commercial laundering (low temperature bleach activator)	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 CO8: 2010 ISO 105 CO9: 2001 And 2013 GB/T 3921: 2008
36.		Determination of colour fastness to rubbing	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	BS EN ISO 105 X12:2016 ISO 105 X16:2001 GB/T 3920: 2008
37.		Determination of colour fastness to crocking	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC 8: 2016 AATCC 116: 2013
38.		Determination of colour fastness to dye transfer in storage	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC 163: 2013 GB/T 22700: 2016 Annex B
39.		Determination of colour fastness to non-chlorine bleach in home laundering	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC 172: 2016
40.		Determination of colour fastness to sodium hypochlorite in home laundering	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC 188: 2010 GB/T 7069: 1997
41.		Determination of colour fastness to chlorine & non chlorine bleach	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC TS001: 2022
42.		Determination of colour fastness to burnt gas fumes	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC 23: 2015 BS EN ISO 105 G02: 1997, Cor 1:1995, Cor 2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
43.	Garment, Fabric	Determination of colour fastness to bleaching hypochlorite	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 N01: 1993
44.		Determination of assessment of the potential to phenolic yellowing of materials	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105 X18: 2007
45.		Determination of colour fastness to light of textiles wetted with artificial perspiration	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	ISO 105-B07: 2009 GB/T 14576: 2009
46.		Determination of flammability	Class (1 ~ 3)	16 CFR 1610 ASTM D1230-2016
47.		Determination of flammability resistance 45 degree angle	(1 ~ 20) seconds	CAN CGSB 4.3 No.27.5
48.		Determination of colour fastness to chlorinated pool water	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	AATCC 162: 2011 GB/T 8433:2013
49.	Accessories on textile products (Button, snap)	Determination of tension test	(1~55) lbs.	16 CFR 1500 51: 2017 16 CFR 1500 53: 2017 ASTM F963-16 Clause 8.9
50.		Determination of torque test	Up to 7 kgf.cm	ASTM F963-16 Clause 8.8
51.	Snaps	Determination of resistance to unsnapping	(0.445 ~ 4450) N (0.1~1000) lbs	ASTM D4846-96 (2011)
52.	Trim	Determination of small parts		16 CFR 1501: 2017 ASTM F963-16 Clause 4.6
53.		Determination of sharp point		16 CFR 1500.48: 2017 ASTM F 963 - 16 Clause 4.9
54.		Determination of sharp edge		16 CFR 1500.49: 2017 ASTM F963-16 Clause 4.9
55.	Zipper	Determination of strength	(0.445 ~ 4450) N (0.1 ~ 1000 lbs.)	ASTM D2061-13 BS 3084: 2006
56.	Elastic Fabric	Determination of residual extension	Up to 5000 N	EN 14704-1: 2005
57.	Toy	Determination of accessibility of a part or Component		EN 71-1: 2011 Clause 8.10
58.		Determination of sharp-edge		EN 71-1: 2011 Clause 8.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
59.	Toy	Determination of sharp-point test		EN 71-1: 2011 Clause 8.12
60.		Determination of small part		EN 71-1: 2011 Clause 8.20
61.		Determination of Torque test	Up to 7 kgf.cm	EN 71-1: 2011 Clause 8.30
62.		Determination of tension test	Up to 70 N	EN 71-1: 2011 Clause 8.40
63.	Attached components on children's clothing	Determination of attachment strength of attached components	Up to 70 N	BS 7907: 2007 Clause 6.5.1
64.	Children's sleepwear	Determination of flammability	Up to 10 inches	16 CFR 1615: 2017 16 CFR 1616: 2017
65.	Zipper	Determination of Slide Fasteners (Zips) Specification		BS EN 16732: 2015
66.	Component on garment	Determination of Durability of Components and Prints in the Twin-Tub / Dura wash		CPSD-SL-31067-MTHD-V4
67.	Leather	Determination of Footwear Ageing Test		EN 12749: 1999, CPSD-SL-79369-MTHD-V2
68.		Determination of Color Fastness to Rubbing and Bleeding for Upper Components and Insocks (ISO 17700)		ISO 17700: 2017, CPSD-SL-79346-MTHD-V2
69.		Determination of Resistance to Damage on Lasting		ISO 17693:2004
70.		Determination of Footwear – Test methods for Outsoles – Flex Resistance		BS EN ISO 17707:2005 / SASO ISO 17707: 2005
71.		Determination of Flexing Test		CPSD-SL-81002-MTHD (Procedure No. H-1002)-V4
72.		Determination of Leather – Tests for Color Fastness – Change in Color with Accelerated Ageing		ISO 17228:2015
73.		Determination of Rose Flex Test: Resistant To Cut Growth On Flexing		SATRA TM60 : 1992
74.		Determination of flex resistance - Part 2: Vamp flex method		ISO 5402-02:2015
75.		Determination of Flexibility and adhesion of finish on leather		ASTM D6182:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
76.	Leather	Determination of Footwear - Test method for Uppers, Lining and Insocks - Abrasion Resistance		BS EN 13520: 2002
77.	Bag/ Hardline product	Determination of Hazard Assessments On Flammability Of Solids		16 CFR 1500.44: 2015
78.	Leather/ textile apparel	Determination of Tear Strength For Footwear Uppers, Linings And Insocks		BS EN ISO 17696: 2004
79.	Dog Harness	Determination of Cold exposure		CPSD-HL-01008-MTHD-V6
80.	Dog Harness	Determination of Humidity exposure		CPSD-HL-01007-MTHD-V9
81.	Textile	Determination of Fabric Propensity To surface Pilling, Fuzzing Or Matting: Pilling Box method	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	EN ISO 12945-1: 2020
82.		Determination of Fabric Propensity To surface Pilling, Fuzzing Or Matting: Modified Martindale method	Grade (1 ~ 5) ±1/2 Grade	EN ISO 12945-2: 2000
83.		Determination of Safety Of Children's clothing –Cords And Drawstrings On Children's Clothing –Specifications		BS EN 14682:2014, CEN/TR 17376: 2019 GB/T 22702: 2019

Note:

- CPSD-...: BV developed's method
- CFR: Code of Federal Regulations
- CPSC: Consumer Product Safety Commission AOAC: Association of Official Analytical Chemists ASTM: American Society for Testing and Materials EPA: Environmental Protection Agency
- CHPA: Consumer Healthcare Products Association BS EN: British Standard European Norm
- IEC: International Electrotechnical Commission ISO: International Standards Organization CNS: Chinese National Standards
- AS/NZS: Australian Standards/New Zealand Standards MS: Malaysian Standards
- GB: Guobiao, CNS
- PNS: Philippine National Standard SOR: Statutory Orders and Regulations EC: European Commission
- DIN: Deutsches Institut für Normung
- LFGB: Lebensmittel-, Bedarfsgegenstände- und Futtermittelgesetzbuch KS: Korean Standards
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists SASO: Saudi Arabian Standards Organization
- JIS: Japanese Industrial Standards FDA: Food and Drug Administration CARB: California Air Resources Board
- CEN/TS: Comité Européen de Normalisation /Technical specification SNV: Swiss Association for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ Test method
1.	Textile, Leather product	Determination of pH of aqueous Extract pH meter method	1~14	CPSD -AN-00025-MTHD (V17) CPSD -AN-00029-MTHD (V17) GB/T 7573:2009 QB/T 1277-2012 QB/T 2724-2018 AATCC 81: 2016 ISO 4045:2018
2.		Determination of 4-aminoazobenzene derived from azo colorants - GC- MS/HPLC-MS-DAD method	5 mg/kg	CPSD-AN-00107-MTHD (V40) ISO 17234-2:2011 EN 14362-3:2017 GB/T 23344-2009
3.		Determination of Chlorophenols (Appendix 3) GC-MS method	0.05 mg/kg	CPSD-AN-00093-MTHD (V18) CPSD-AN-00094-MTHD (V14) GB/T 24166: 2021 LFGB §64 B 82.02-8: 2001 DIN 53313:1996
4.		Determination of Dimethyl fumarate - GC-MS method	0.03 mg/kg	CPSD-AN- 00647-MTHD (V12) DIN EN 17130-2019 ISO 16186:2021
5.		Determination of Triclosan GC-MS method	1mg/kg	CPSD-AN-00619-MTHD(V3)
6.	Textile, Plastic	Determination of N,N-Dimethylformamide (Dmfa) And N,N-Dimethylacetamide (Dmac) GC-MS method	1mg/kg	CPSD-AN-00153-MTHD(V14) ISO 16189:2021 EN 17131:2019 DIN EN 16778:2016
7.	Textile, plastic, leather	Determination of total Lead (Pb) content ICP-OES method	10 mg/kg	CPSD-AN- 00164-MTHD (V46) CPSD-AN- 00196-MTHD (V28) QB/T 4340-2012 CPSC-CH- E1002-08.3:2012
8.		Determination of APEO HPLC-MS method	1 mg/kg	CPSD-AN-00735-MTHD (V23) ISO 18254-1: 2016 ISO 18218-1:2015 GB/T 23322:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ Test method
9.	Textile, plastic, leather	Determination of AP GC-MS method	1 mg/kg	CPSD-AN- 00735-MTHD (V23) ISO 18254-1: 2016 ISO 18218-1:2015 GB/T 23322:2018
10.		Determination of Polynuclear (Polycyclic), Aromatic Hydrocarbons (PAHs) GC-MS method	Appendix 11	CPSD-AN-00090-MTHD (V38) AfPS GS 2019:01 PAK ISO 16190:2021
11.		Determination of Formaldehyde content UV-VIS method	16 mg/kg	CPSD-AN-00019-MTHD (V30) CPSD-AN-00054-MTHD (V36) GB/T 2912-1: 2009 ISO 14184-1: 2011 JIS L1041 PART A&B : 2011
12.		Determination of formaldehyde Spot test - Color leaching method	POSITIVE/ NEGATIVE	CPSD-AN-00018-MTHD (V12) AATCC Test method 94-2020
13.		Determination of pH of aqueous Extract pH meter method	1 ~ 14	CPSD-AN- 00025-MTHD (V17) ISO 3071: 2020
14.	Textile products	Determination of migration Heavy metal content: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se ICP-OES method	As: 2.5 mg/kg Ba: 25 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 2.5 mg/kg Hg: 2.5mg/kg Pb: 9 mg/kg Sb: 6 mg/kg Se: 50 mg/kg	CPSD-AN- 00003-MTHD (V48) EN 71 – 3:1994 ASTM F963 :2017
15.		Determination of the use of certain azo colorants accessible with and without extraction method (Appendix 2) GC-MD; HPLC-MS-DAD method	5 mg/kg	CPSD-AN-00607-MTHD (V32) EN 14362-1:2017 CNS 16113-1:2019
16.		Determination of Carcinogenic Dyes (Appendix 4) LC-MS method	15 mg/kg	CPSD-AN-00049-MTHD (V29) 64 LFGB 82.02-10:2007 DIN 54231: 2022
17.		Determination of Disperse dyes (Appendix 5) LC-DAD-MS method	15 mg/kg	CPSD-AN- 00048-MTHD (V50) 64 LFGB 82.02-10:2007 DIN 54231:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Textile products	Determination of Formaldehyde Release from fabric-sealed jar method UV-VIS method	6.25 mg/kg	AATCC 112: 2020 CPSD-AN-00020-MTHD (V13)
19.		Determination of Chloro-organic-carriers (Appendix 6) GC-MS method	0.1 mg/kg	CPSD-AN- 00043-MTHD(V28) EN 17137:2018
20.		Determination of Organotin Compounds (Appendix 7) GC-MS method	0.02 mg/kg	CPSD-AN- 00089-MTHD (V33) CPSD-AN-00692 MTHD (V11) ISO-17353: 2004 ISO/TS 16179: 2012)
21.		Determination of the use of certain azo colorants accessible with and without extraction method GC-MS/HPLC-MS-DAD method	5 mg/kg	CPSD-AN- 00272-MTHD (V26) GB/T 17592-2011
22.		Determination of Odour Test	No perceptible odour	CPSD-AN-00283-MTHD (V10) GB 18401: 2010 GB/T 23170: 2019 GB/T 28024: 2011
23.		Determination Of Phthalate Content GC-MS and LC-MS method Appendix 1	50mg/kg	CPSD-AN-00753-MTHD(V7) ISO 14389: 2022 GB/T 20388: 2016
24.	Paint, surface coating	Determination of total Lead content ICP-OES method	10 mg/kg	CPSD-AN- 00001-MTHD (V46) CPSC-CH-E1003-09.1: 2011 16 CFR 1303.2-2013 EN 16711-1:2015 ASTM F963-17
25.	Metals	Determination of total Lead content ICP-OES method	10 mg/kg	CPSD-AN-00007-MTHD (V16) CPSD-AN- 00066-MTHD (V27) CPSD-AN- 00185-MTHD (V30) CPSC-CH-E1001-8.3: 2012
26.	Plastic products	Determination of total cadmium content ICP-OES method	10 mg/kg	EN1122:2001 method B CPSD-AN- 00004-MTHD(V23)
27.		Determination of PVC – Attenuated Total Reflection FTIR method	10 %	CPSD-AN- 00023-MTHD (V7) ASTM D276-00a:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Leather product	Determination of Formaldehyde content HPLC-DAD method	5 mg/kg	CPSD-AN-0060-MTHD (V31) ISO 17226-1&2:2018 ISO 17226-1:2021 GB/T 19941-1 & -2: 2019
29.		Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 2) GC-MD; HPLC-MS-DAD method	5 mg/kg	CPSD-AN-00017-MTHD (V35) ISO 17234-1:2015 GB/T 19942-2019
30.		Determination of Chromium VI Content UV-VIS method	3mg/kg	CPSD-AN-00044-MTHD (V45) ISO17075-1:2017 ISO 10195: 2018 § 64 LFGB B82.02-11 QB/T 2880: 2007 GB/T 22807: 2019
31.	Plastic, Leather, coating	Determination of Phthalates content (Appendix 1) GC-MS & LCMS method	50 mg/kg	CPSD-AN-00095- MTHD (V55) CPSC-CH- C1001-09.4
32.	Wastewater	Determination of Polynuclear (Polycyclic) Aromatic Hydrocarbons (PAH) GC-MS method	Appendix 8	CPSD-AN-00576-MTHD(V15) USEPA 8270E:2018 DIN 38407-39:2011
33.		Determination of Triclosan LC-MS method	50 ug/L	CPSD-AN-00788-MTHD (V10)
34.		Determination of Glycol GC-MS method	Appendix 9	CPSD-AN-00821-MTHD (V6)
35.		Determination of Quinoline LC-MS method	50 ug/L	CPSD-AN-00799-MTHD(V6)
36.		Determination of Heavy metal ICP-MS method	Appendix 10	CPSD-AN-00581-MTHD(V17) EPA 3015A: 2007 EPA6020A: 2007 EPA 6020B: 2014 ISO 17294-2: 2016
37.		Determination of Cr VI UV-Vis method	2.8 ug/L	CPSD-AN-00582-MTHD(V7) GBT 7467:1987
38.		Determination of pH pH Meter method	1 ~ 14	CPSD-AN-00651-MTHD(V3) ISO 10523: 2008 SWEWW 4500-H: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Wastewater	Determination of Colour Of Wastewater (436nm; 525nm; 620nm) UV-VIS method	0.2;0.2;0.2 m ⁻¹	CPSD-AN-00807-MTHD(V2) ISO 7887-B: 2011
40.	Domestic Water Wastewater	Determination of Total Suspended Solids(TSS) Gravimetric method	5 mg/L	SMEWW 2540D:2017
41.		Determination of Total Dissolved Solids (TDS) Gravimetric method	20 mg/L	SMEWW 2540C: 2017
42.		Determination of Sulfides UV-VIS method	0.1 mg/L	CPSD-AN-00856-MTHD(V1) SMEWW 4500-S2-D: 2017
43.		Determination of Oil And Grease Hexane Extraction method	5 mg/L	EPA 1664B: 2010
44.	Sludge	Determination of Polynuclear (Polycyclic) Aromatic Hydrocarbons (PAH) GC-MS method	Appendix 8	CPSD-AN-00576-MTHD(V15) USEPA 8270E:2018 DIN 38407-39:2011
45.		Determination of % Total Solids	10 %	CBLAB-RSL-MTHD-0001(V01) (Ref. EPA 160.3: 1997)
46.		Determination of Paint Filter Liquids Test	Present/absent	EPA 9095B: 2004
47.		Determination of Heavy metal ICP-MS method	Refer: Appendix 10	CPSD-AN-00581-MTHD(V17) EPA 3015A: 2007 EPA6020A: 2007 EPA 6020B: 2014 EPA 3015A : 2007
48.		Determination of Cr VI UV-Vis method	0.4mg/kg	CPSD-AN-00582-MTHD(V7) USEPA 3060A:1998
49.		Determination of pH pH Meter method	1 ~ 14	USEPA 9045-D: 2004

Note:

- CPSD-...: BV developed's method
- CFR: Code of Federal Regulations
- CPSC: Consumer Product Safety Commission AOAC: Association of Official Analytical Chemists ASTM: American Society for Testing and Materials EPA: Environmental Protection Agency
- CHPA: Consumer Healthcare Products Association BS EN: British Standard European Norm
- IEC: International Electrotechnical Commission ISO: International Standards Organization CNS: Chinese National Standards
- AS/NZS: Australian Standards/New Zealand Standards MS: Malaysian Standards
- GB: Guobiao, CNS

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

- PNS: Philippine National Standard SOR: Statutory Orders and Regulations EC: European Commission
- DIN: Deutsches Institut für Normung
- LFGB: Lebensmittel-, Bedarfsgegenstände- und Futtermittelgesetzbuch KS: Korean Standards
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists SASO: Saudi Arabian Standards Organization
- JIS: Japanese Industrial Standards FDA: Food and Drug Administration CARB: California Air Resources Board
- CEN/TS: Comité Européen de Normalisation /Technical specification SNV: Swiss Association for Standardization

Appendix 1: List of phthalates

No:	Compound Name	CAS #
1.	dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3
2.	diethyl phthalate (DEP)	84-66-2
3.	di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8
4.	diisobutyl phthalate (DiBP)	84-69-5
5.	dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8
6.	butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
7.	diisoctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3
8.	di-isonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 and 68515-48-0
9.	diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2
10.	di-n-butyl phthalate (DBP)	84-74-2
11.	di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	605-50-5
12.	di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0
13.	di-n-hexyl phthalate (DHP)	84-75-3
14.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
15.	di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
16.	di-n-octyl phthalate (DnOP)	117-84-0
17.	di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 and 68515-49-1
18.	butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
19.	dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
20.	dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4
21.	n-pentyl iso-pentyl phthalate (PiPP)	776297-69-9
22.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4
23.	Diisohexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4
24.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2- benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with ≥ 0.3% of dihexyl phthalate	68515-51-5 and 68648-93-1
25.	1,2-benzenedicarboxylic acid,dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 729****Appendix 2: List of Amines in Azo Dyestuff**

No:	Compound Name	CAS #
1.	Aniline	62-53-3
2.	o-toluidine	95-53-4
3.	2,4-xylidine	95-68-1
4.	2,6-xylidine	87-62-7
5.	2-methoxyaniline	90-04-0
6.	p-chloroaniline	106-47-8
7.	p-cresidine	120-71-8
8.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
9.	4-chloro-o-toluidine	95-69-2
10.	2,4-toluylenediamine	95-80-7
11.	2,4-diaminoanisole	615-05-4
12.	2-naphthylamine	91-59-8
13.	4-aminobiphenyl	92-67-1
14.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
15.	Benzidine	92-87-5
16.	4,4'-diamino-diphenylmethane	101-77-9
17.	3,3'-dimethyl-4,4'-diamino-diphenylmethane	838-88-0
18.	3,3'-dimethylbenzidine	119-93-7
19.	4,4'-thiodianiline	139-65-1
20.	4,4'-methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
21.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1
22.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4
23.	4-aminoazobenzene (PAAB)	60-09-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 729****Appendix 3: List of Chlorophenols**

No:	Compound Name	CAS #
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5
2.	<i>o</i> -phenylphenol (OPP)	90-43-7
3.	2,4,6-TCP acetate	88-06-2
4.	2,3,5-TCP acetate	933-78-8
5.	2,3,6-TrCP acetate	933-75-5
6.	2,4,5-TrCP acetate	95-95-4
7.	3,4,5-TrCP acetate	609-19-8
8.	2,3,4-TrCP acetate	15950-66-0
9.	2,3,5,6-TeCP acetate	935-95-5
10.	2,3,4,6-TeCP acetate	58-90-2
11.	2,3,4,5-TeCP acetate	4901-51-3
12.	2-Chlorophenol, (2-CP)	95-57-8
13.	3-Chlorophenol, (3-CP)	108-43-0
14.	4-Chlorophenol, (4-CP)	106-48-9
15.	2,3-Dichlorophenol, (2,3-DCP)	576-24-9
16.	3,4-Dichlorophenol, (3,4-DCP)	95-77-2
17.	3,5-Dichlorophenol, (3,5-DCP)	591-35-5
18.	2,6-Dichlorophenol(2,6-DCP)	87- 65-0

Appendix 4: List of Carcinogenic Dyes

No:	Compound Name	CAS #
1.	Acid Red 26	3761-53-3
2.	Direct Black 38	1937-37-7
3.	Direct Blue 6	2602-46-2
4.	Direct Red 28	573-58-0
5.	Direct Brown 95	16071-86-6
6.	Acid Violet 49	C.I. 42640

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 729****Appendix 5: List of Disperse Dyes**

No:	Compound Name	CAS #
1.	Basic Green 4	10309-95-2
2.	Basic violet 1	8004-87-3
3.	Disperse Blue 35	12222-75-2
4.	Disperse Blue 26	3860-63-7
5.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
6.	Disperse Blue 124	61951-51-7
7.	Disperse Blue 1	2475-45-8
8.	Disperse Blue 3	2475-46-9
9.	Disperse Blue 7	3179-90-6
10.	Disperse Blue 102	69766-79-6
11.	Disperse Blue 106	12223-01-7
12.	Disperse Red 1	2872-52-8
13.	Disperse Red 11	2872-48-2
14.	Disperse Red 17	3179-89-3
15.	Disperse Red 151	70210-08-1
16.	Disperse Orange 1	2581-69-3
17.	Disperse Orange 3	730-40-5
18.	Disperse Orange 11	82-28-0
19.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6
20.	Disperse Orange 149	85136-74-9
21.	Disperse Yellow 1	119-15-3
22.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
23.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
24.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
25.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
26.	Disperse Yellow 56	54077-16-6
27.	Solvent Yellow 1	60-09-3
28.	Solvent Yellow 3	97-56-3
29.	Solvent Yellow 2	60-11-7
30.	Disperse Brown 1	23355-64-8
31.	Basic violet 3	548-62-9
32.	Basic Blue 26	2580-56-5
33.	Basic Red 9	569-61-9
34.	Basic violet 14	632-99-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 729****Appendix 6: List of Chlorinated Benzenes and Toluenes**

No:	Compound Name
1.	Chlorobenzene
2.	Dichlorobenzenes
3.	Trichlorobenzenes
4.	Tetrachlorobenzenes
5.	Pentachlorobenzene
6.	Hexachlorobenzene
7.	Chlorotoluenes
8.	Dichlorotoluenes
9.	Trichlorotoluenes
10.	Tetrachlorotoluene
11.	Pentachlorotoluene

Appendix 7: List of Organotin Compounds

No:	Compound Name	CAS #
1.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3
2.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1
3.	Tributyltin (TBT)	1461-25-2
4.	Tetrabutyltin (TEBT)	1461-25-2
5.	Monoocetyltin (MOT)	3091-25-6
6.	Dioctyltin (DOT),	3542-36-7
7.	Trioctyltin (TOT)	2587-76-0
8.	Tripropyltin (TPT)	2279-76-7
9.	Triphenyltin (TPhT)	639-58-7
10.	Tricyclohexyltin (TCyT)	3091-32-5
11.	Methyltin(MeT)	993-16-8
12.	Dimethyltin(DMeT)	753-73-1
13.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7
14.	Diphenyltin (DPhT)	1135-99-5
15.	Trimethyltin (TMeT)	1066-45-1
16.	Phenyltin (PhT),	1124-19-2
17.	Triethyltin chloride	994-31-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 729

Appendix 8: List of Polynuclear (Polycyclic) Aromatic Hydrocarbons

No.	Compound name	CAS NO.	LOQ
1	Naphthalene	91-20-3	Waste water: 0.1 ug/L Sludge: 0.01 mg/L
2	Acenaphthylene	208-96-8	
3	Acenaphthene	83-32-9	
4	Fluorene	86-73-7	
5	Phenanthrene	85-01-8	
6	Anthracene	120-12-7	
7	Fluoranthene	206-44-0	
8	Pyrene	129-00-0	
9	Benzola]anthracene	56-55-3	
10	Chrysene	218-01-9	
11	Benzola]pyrene	50-32-8	
12	Benzole]pyrene	192-97-2	
13	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	
14	Dibenz[a.h]anthracene	53-70-3	
15	Benzol[g,h,i]perylene	191-24-2	
16	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	
17	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3	
18	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	

Appendix 9: List of Glycol

No.	Compound name	CAS NO.	LOQ
1	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	Wastewater: 20 µg/L
2	2-Ethoxyethanol	110-80-5	
3	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	
4	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	
5	2-Methoxyethanol	109-86-4	
6	2-Methoxyethylacetate	110-49-6	
7	2-Methoxypropylacetate	70657-70-4	
8	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	

Appendix 10: List of Elements

No.	Element	Wastewater (µg/L)	Sludge (mg/kg)
1	Antimony	2.8	1
2	Barium	2.8	1
3	Selenium	2.8	1
4	Tin	2.8	1
5	Arsenic	2.8	1
6	Chromium, total	2.8	1
7	Cobalt	2.8	1
8	Cadmium	2.8	1
9	Copper	2.8	1
10	Lead	2.8	1
11	Nickel	2.8	1
12	Silver	2.8	1
13	Zinc	2.8	4
14	Mercury	0.06	0.02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 729*****Appendix 11: List of Polynuclear (Polycyclic) Aromatic Hydrocarbons (PAHs)***

No.	Compound name	CAS N0.	LOQ
1	Naphthalene	91-20-3	0.1mg/kg
2	Acenaphthylene	208-96-8	
3	Acenaphthene	83-32-9	
4	Fluorene	86-73-7	
5	Phenanthrene	85-01-8	
6	Anthracene	120-12-7	
7	Fluoranthene	206-44-0	
8	Pyrene	129-00-0	
9	Benzo[a]anthracene	56-55-3	
10	Chrysene	218-01-9	
11	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	
12	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3	
13	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	
14	Benzo[e]pyrene	192-97-2	
15	Benzo[a]pyrene	50-32-8	
16	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	
17	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	
18	Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2	
19	1-Methylpyrene	2381-21-7	
20	Dibenzo[a,l]pyrene	191-30-0	
21	Dibenzo[a,e]pyrene	192-65-4	
22	Dibenzo[a,i]pyrene	189-55-9	
23	Dibenzo[a,h]pyrene	189-64-0	